

A. GIỮA HỌC KÌ I

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí (hệ tọa độ địa lí, tiếp giáp, các đặc điểm khác); phạm vi lãnh thổ Việt Nam (vùng đất, vùng biển, vùng trời) trên bản đồ.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống

- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

- Phân tích ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Bài 3. Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên.

- Chứng minh được sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc – Nam, theo Đông - Tây, theo độ cao.

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của 3 miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hóa đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm của các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

II. CÂU HỎI LUYỆN TẬP

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1. Nước ta có vị trí ở

- A. bán cầu Nam. B. vùng ngoại chí tuyến. C. bán cầu Tây. D. vùng nội chí tuyến.

Câu 2. Nước ta có vị trí ở

- A. bán cầu Nam. B. vùng xích đạo C. bán cầu Tây. D. vùng nhiệt đới.

Câu 3. Nước ta nằm ở

- A. trung tâm của bán đảo Đông Dương. B. vùng không có các thiên tai: bão, lũ lụt.
C. trong vùng cận nhiệt đới bắc bán cầu. D. khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

Câu 4. Nước ta có vị trí địa lí

- A. giáp với Biển Đông rộng lớn. B. phía Tây bán đảo Đông Dương.
C. trên các vành đai sinh khoáng. D. ở gần với trung tâm châu Á.

Câu 5. Vùng lãnh hải của biển nước ta

A. là vùng nước nằm kề liền với đất liền.

B. nằm ngầm dưới biển và lòng đất.

C. tiếp giáp nội thủy, rộng 12 hải lí.

D. nằm phía bên trong đường cơ sở.

Câu 6. Hệ tọa độ địa lí phần đất liền nước ta là

A. $23^{\circ}20'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}24'D$.

B. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}28'D$.

C. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}28'D$.

D. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}20'D$.

Câu 7. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc nên có

A. sông ngòi dày đặc.

B. địa hình đa dạng.

C. khoáng sản phong phú.

D. tổng bức xạ lớn.

Câu 8. Nước ta giáp Biển Đông, nên có

A. nhiệt độ trung bình cao.

B. độ ẩm không khí lớn.

C. địa hình nhiều đồi núi.

D. sự phân mùa khí hậu.

Câu 9. Lãnh thổ Việt Nam là khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm

A. vùng đất, vùng biển, vùng trời.

B. vùng đất, vùng biển, vùng núi.

C. vùng đất, hải đảo, thềm lục địa.

D. vùng đất liền, hải đảo, vùng trời.

Câu 10. Nước ta dễ dàng giao thương với các nước trên thế giới chủ yếu do

A. có đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, cửa sông.

B. nằm trong vùng nội chí tuyến có nền nhiệt độ cao.

C. trên ngã tư đường hàng không, hàng hải quốc tế.

D. ở nơi giao thoa giữa các nền văn minh khác nhau.

Câu 11. Phạm vi lãnh thổ vùng đất của nước ta bao gồm toàn bộ

A. phần đất liền và đất trên hải đảo.

B. phần đất liền và thềm lục địa.

C. khu vực đồng bằng và thềm lục địa.

D. Khu vực đồng bằng và đồi núi.

Câu 12. Phần đất liền của nước ta

A. mở rộng đến hết vùng nội thủy.

B. trải ra rất dài từ tây sang đông.

C. có đường bờ biển khúc khuỷu.

D. tiếp giáp với nhiều đại dương.

Câu 13. Nhà nước Việt Nam có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư,... ở vùng biển nào sau đây?

A. Vùng đặc quyền kinh tế.

B. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

C. Lãnh hải.

D. Thềm lục địa.

Câu 14. Loại gió nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta?

A. Tín phong bán cầu Bắc.

B. Gió phơn Tây Nam.

C. Gió mùa Tây Nam.

D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 15. Gió mùa Đông Bắc làm cho khí hậu Bắc Bộ nước ta có

A. nhiệt độ đồng nhất khắp nơi.

B. nhiều thiên tai lũ quét, lở đất.

C. một mùa đông lạnh và ít mưa.

D. thời tiết lạnh ẩm, mưa nhiều.

Câu 16. Sự hình thành gió phơn Tây Nam ở các đồng ven biển miền Trung nước ta là do tác động kết hợp của

A. gió Tây Nam từ Bắc Ấn Độ Dương và dãy Trường Sơn.

B. gió mùa Tây Nam từ Nam bán cầu lên và dãy Trường Sơn.

C. địa hình núi đồi kéo dài ở phía tây và tín phong bán cầu Bắc.

D. lãnh thổ hẹp ngang và hoạt động của các loại gió vào mùa hạ.

Câu 17. Các vùng trên lãnh thổ nước ta khác nhau về chế độ mưa chủ yếu do tác động của

A. Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động gió mùa, vị trí địa lí và địa hình.

B. gió mùa Tây Nam, gió Tây Nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, vị trí địa lí.

C. gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lí và địa hình núi.

D. gió mùa Tây Nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.

Câu 18. Nguyên nhân nào sau đây chủ yếu nhất làm cho sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn?

- A. Thảm thực vật có độ che phủ cao và lượng mưa lớn.
- B. Lượng mưa lớn trên đồi núi dốc và ít lớp phủ thực vật.
- C. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và lượng mưa lớn.
- D. Mưa lớn và nguồn nước từ ngoài lãnh thổ chảy vào.

Câu 19. Đặc điểm nào **không** phải là biểu hiện của quá trình xâm thực ở nước ta?

- A. Bề mặt địa hình nhiều cắt xẻ.
- B. Hiện tượng đất trượt và đá lở.
- C. Địa hình cacxto khá phổ biến.
- D. Các đồng bằng được mở rộng.

Câu 20. Địa hình cacxto khá phổ biến ở nước ta là do tác động kết hợp của các yếu tố nào sau đây?

- A. Địa hình dốc, mất lớp phủ thực vật, khí hậu nóng.
- B. Bề mặt đá vôi, khí hậu nóng, mất lớp phủ thực vật.
- C. Khí hậu khô nóng, mưa nhỏ, mất lớp phủ thực vật.
- D. Bề mặt đá vôi, khí hậu nhiệt đới, có lượng mưa lớn.

Câu 21. Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất sự tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đối với sông ngòi nước ta?

- A. Sông chảy theo nhiều hướng khác nhau.
- B. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
- C. Sông có lưu lượng nước lớn, giàu phù sa.
- D. Chủ yếu sông nhỏ, chế độ nước theo mùa.

Câu 22. Đất feralit ở nước ta có đặc điểm

- A. tầng đất mỏng, không bị chua.
- B. chua, nhiều oxit sắt, oxit nhôm.
- C. chứa oxit nhôm, tầng đất mỏng.
- D. không bị chua, tầng đất rất dày.

Câu 23. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô và xavan.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng cận nhiệt đới ẩm thường xanh.

Câu 24. Thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế ở nước ta chủ yếu do

- A. tiếp giáp với vùng biển rộng lớn, độ ẩm không khí cao.
- B. hướng của địa hình kết hợp với hướng các loại gió mùa.
- C. Tín phong hoạt động thường xuyên, diện tích rừng lớn.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đồi núi thấp chiếm ưu thế.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc nước ta (từ dãy Bạch Mã trở ra)?

- A. Trong năm có một mùa đông lạnh.
- B. Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18⁰C.
- C. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.
- D. Nhiệt độ trung bình trên 20⁰C.

Câu 26. Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do

- A. nằm gần vùng ngoại chí tuyến, tiếp giáp với Biển Đông.
- B. nằm ở vùng nội chí tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á.
- C. vị trí ở xa xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.
- D. vị trí gần chí tuyến Bắc và tác động của gió mùa Đông Bắc.

Câu 27. Khí hậu miền Nam phân thành hai mùa rõ rệt chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và độ cao địa hình.
- B. Tín phong Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới.
- C. Tín phong bán cầu Bắc với địa hình dãy núi Trường Sơn Nam.
- D. gió hướng Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và hướng địa hình.

Câu 28. Phát biểu nào **không** đúng với thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ nước ta?

- A. Phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi.
- B. Đầm phá khá phổ biến, thêm lục địa hẹp.
- C. Mở rộng về phía biển, đất đai màu mỡ.
- D. Có rừng ngập mặn, bãi triều thấp phẳng.

Câu 29. Sự phân hóa thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc và vùng núi Tây Bắc do

- A. tác động của gió mùa và đặc điểm địa hình.
- B. tác động của vĩ độ địa lí và hướng các dãy núi.
- C. tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.
- D. hoạt động của gió mùa hạ, dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 30. Sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa Tây Nguyên và sườn Đông Trường Sơn chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và hai sườn dãy núi Trường Sơn.
- B. địa hình núi đồi, cao nguyên và các hướng gió thổi qua biển trong năm.
- C. dãy núi Trường Sơn và các loại gió hướng Tây Nam, gió hướng Đông Bắc.
- D. các gió hướng Tây Nam nóng ẩm và địa hình núi, cao nguyên, đồng bằng.

Câu 31. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta phổ biến loại đất nào sau đây?

- A. Feralit nâu đỏ và đất mùn thô.
- B. Feralit có mùn và mùn thô.
- C. Feralit nâu đỏ và đất phù sa.
- D. Feralit có mùn và đất mùn.

Câu 32. Hướng chính của các dãy núi ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. vòng cung.
- B. tây bắc – đông nam.
- C. tây – đông.
- D. bắc – nam.

Câu 33. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đai ôn đới gió mùa trên núi do

- A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông nhiệt độ hạ thấp.
- B. ở gần khu vực ngoại chí tuyến có cả khí hậu cận nhiệt và ôn đới.
- C. có những núi cao trên 2600m tập trung nhiều ở dãy Hoàng Liên Sơn.
- D. có các loài động, thực vật ôn đới từ phía Bắc di lưu và di cư đến.

Câu 34. Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ khác miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa đông, vị trí trong vùng nội chí tuyến, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới.
- B. vị trí nằm ở xa chí tuyến, tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Tây Nam và bão.
- C. vị trí ở gần với bán cầu Nam, thời gian Mặt trời lên thiên đỉnh, gió mùa hạ.
- D. gió mùa Đông Bắc và Tây Nam, hai lần Mặt trời lên thiên đỉnh, vị trí gần xích đạo.

Câu 35. Biểu hiện không đúng với sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là

- A. suy giảm về số lượng các loài vật nuôi.
- B. suy giảm số lượng loài và nguồn gen quý.
- C. suy giảm về diện tích rừng tự nhiên.
- D. suy giảm về chất lượng rừng tự nhiên.

Câu 36. Nguyên nhân nào sau đây không gây suy giảm tài nguyên đất?

- A. Canh tác trên đất dốc không hợp lý.
- B. Thiên tai và biến đổi khí hậu.
- C. Do gia tăng diện tích rừng trồng.
- D. Do chất thải, nước thải từ sản xuất.

Câu 37. Giải pháp để sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở miền núi là

- A. thau chua, rửa mặn và xây dựng các công trình thủy lợi.
- B. thực hiện mô hình nông lâm kết hợp, trồng cây theo băng.
- C. tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
- D. tăng cường xây dựng và kiên cố hoá hệ thống đê điều.

Câu 38. Ở nước ta, ô nhiễm không khí tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh là do

- A. khói bụi.
- B. khí thải.
- C. đốt rơm, rạ.
- D. nước thải.

Câu 39. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở nước ta không thể hiện bằng dấu hiệu nào sau đây?

- A. Tất cả các chất khí SO_2 , CO , NO và nồng độ bụi trong không khí vượt tiêu chuẩn cho phép.
- B. Chất lượng không khí tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng suy giảm.
- C. Sự biến đổi tính chất vật lí, hóa học,... của thành phần không khí ảnh hưởng đến sức khoẻ con người.
- D. Bụi mịn có thể đạt ở mức $\text{PM}_{2.5}$ và bao phủ bầu trời khiến cho tầm nhìn bị hạn chế.

Câu 40. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước ở nước ta không gồm biểu hiện nào sau đây?

- A. Nguồn nước ngầm bị biến đổi tính chất do khai thác quá mức.
- B. Tình trạng ngập lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô diễn ra rất phổ biến.
- C. Môi trường nước biển ở một số vùng biển ven bờ bị ô nhiễm do nước thải và rác thải.

D. Một số khu vực môi trường nước mặt bị ô nhiễm nặng do nước thải sản xuất sinh hoạt.

Câu 41. Nhận định nào không đúng về tình trạng ô nhiễm môi trường của nước ta hiện nay?

- A. Môi trường nước, đất, không khí đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.
- B. Ô nhiễm môi trường tập trung ở các đô thị lớn và vùng cửa sông.
- C. Nhiều nơi, nồng độ chất gây ô nhiễm đã vượt tiêu chuẩn cho phép.
- D. Môi trường nước ta bị ô nhiễm do các yếu tố tự nhiên đem lại.

Câu 42. Biện pháp khẩn cấp để bảo vệ nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm ở nước ta là

- A. tăng khai thác rừng.
- B. ban hành Sách Đỏ.
- C. nông lâm kết hợp.
- D. trồng rừng.

Câu 43. Ở khu vực đồi núi nước ta, biện pháp hạn chế xói mòn đất là

- A. đốt rừng làm rẫy.
- B. bón phân hóa học.
- C. đắp đê ngăn mặn.
- D. trồng cây theo băng.

Câu 44. Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở nước ta hiện nay là

- A. nhiệt độ giảm.
- B. thoái hóa đất.
- C. bụi mịn tăng.
- D. nước biển dâng.

Câu 45. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu nên

- A. độ ẩm trong tất cả các tháng đều lớn.
- B. mỗi năm hai lần mặt trời qua thiên đỉnh.
- C. phần lớn các tháng nhiệt độ dưới 20°C .
- D. chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông.

Câu 46. Đông Trường Sơn mưa nhiều vào thu đông chủ yếu do tác động của

- A. gió hướng đông bắc, gió mùa Tây Nam, địa hình và dải hội tụ nhiệt đới.
- B. gió tín phong, gió phơn Tây Nam, vị trí đón gió từ biển, hướng địa hình.
- C. tín phong bán cầu Nam, hướng núi, bão và khối khí bắc Ấn Độ Dương.
- D. gió mùa Đông Bắc, sườn đón gió Tây Nam, địa hình và thấp nhiệt đới.

Câu 47. Nước ta có động đất yếu và ít xảy ra nhất ở khu vực

- A. miền Trung.
- B. Nam Bộ.
- C. Tây Bắc.
- D. Đông Bắc.

Câu 48. Vùng biển của nước ta

- A. có diện tích nhỏ hơn vùng đất.
- B. ở phía tây Thái Bình Dương.
- C. giáp với vùng biển Mi-an-ma.
- D. có kiểu khí hậu ôn đới gió mùa.

Câu 49. Vị trí địa lý và hình thể của nước ta làm cho

- A. thiên nhiên phân hóa đa dạng.
- B. sinh vật ôn đới chiếm ưu thế.
- C. lượng mưa các tháng đều cao.
- D. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

Câu 50. Đặc điểm tự nhiên chủ yếu nào sau đây làm cho miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có cơ cấu cây trồng đa dạng?

- A. Khí hậu phân hóa, nhiều kiểu địa hình, có các loại đất khác nhau.
- B. Khí hậu có sự phân mùa, nguồn nước dồi dào, địa hình nhiều đồi núi.
- C. Sinh vật giàu thành phần loài, địa hình phân bậc, có mùa đông lạnh.
- D. Có nhiều dạng địa hình, tỉ lệ đất feralit lớn, nguồn nước phong phú.

Phần II. Câu trắc nghiệm Đúng/Sai (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sinh vật của nước ta đa dạng về thành phần loài, hệ sinh thái và có sự phân hóa. Trong đó, sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài sinh vật nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Hệ sinh thái đặc trưng là kiểu rừng nhiệt đới gió mùa gồm các loại rừng chủ yếu như rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá... Tuy nhiên, hệ sinh thái ở nước ta đang bị suy giảm nên cần có các biện pháp khoanh nuôi và bảo vệ hợp lý.

a) Bảo vệ hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa sẽ đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và chuyên môn hóa ngành nông nghiệp ở nước ta.

b) Sự xuất hiện các loài thực vật nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở nước ta chủ yếu do vị trí địa lý nằm trong vùng nội chí tuyến, có nhiều loại đất.

- c) Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa chiếm ưu thế ở khu vực đồi núi thấp của nước ta chủ yếu do đặc điểm khí hậu và địa hình quy định.
- d) Nước ta có nhiều loại rừng thuộc hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa.

Câu 2. Cho thông tin sau:

- Phần lớn vùng đồi núi phân bố ở phía tây đất nước. Sự phân hóa tự nhiên của vùng núi diễn ra khá mạnh mẽ và phức tạp. Đặc biệt, các dãy núi lớn như Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn đã tạo nên những ranh giới tự nhiên cho sự phân hóa Đông - Tây.
- a) Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa chủ yếu do tác động của gió mùa Đông Nam.
 - b) Thiên nhiên vùng núi Tây Bắc có đầy đủ 3 đai cao.
 - c) Sự khác nhau về cảnh quan thiên nhiên giữa vùng núi thấp và núi cao ở Tây Bắc chủ yếu do sự khác nhau về mức độ tác động của gió mùa mùa đông.
 - d) Hiện tượng nằm ẩm vào thời kỳ cuối mùa đông ở một số tỉnh vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động của gió mùa mùa đông qua biển và địa hình núi hướng vòng cung.

Câu 3. Cho thông tin sau:

- Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một dải đất hình chữ S, nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, ở phía đông bán đảo Đông Dương, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào, Campuchia, phía đông nam trông ra biển Đông và Thái Bình Dương. Trên đất liền, từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam (theo đường chim bay) dài 1.650km, từ điểm cực Đông sang điểm cực Tây nơi rộng nhất 600km (Bắc Bộ), 400 km (Nam Bộ), nơi hẹp nhất 50km (Quảng Bình).
- a) Việt Nam ở phía đông khu vực Đông Nam Á, trung tâm bán đảo Đông Dương.
 - b) Đường biên giới trên đất liền ở phía Bắc của Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc.
 - c) Phần đất liền của lãnh thổ Việt Nam trải dài trên nhiều kinh tuyến.
 - d) Đặc điểm lãnh thổ làm các trung tâm kinh tế Việt Nam phân bố không đều, tập trung ở phía Bắc và phía Nam, tạo thành dải ở miền Trung đất nước.

Câu 4. Cho thông tin sau:

- Miền có địa hình cao nhất cả nước với nhiều núi cao trên 2000m và có hướng tây bắc – đông nam. Đặc trưng về khí hậu là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. Ở vùng núi cao phổ biến các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.
- a) Nội dung trên thể hiện đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
 - b) Trong miền, hệ sinh thái rừng cận nhiệt và ôn đới chiếm ưu thế.
 - c) Do vị trí và đặc điểm địa hình nên gió mùa Đông Bắc khi di chuyển đến miền này bị biến tính, suy yếu.
 - d) Do có các dãy núi hướng tây bắc - đông nam dọc biên giới nên vào đầu mùa hạ, toàn bộ miền này chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió phơn Tây Nam khô nóng.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng trong năm tại trạm quan trắc Nam Định, năm 2023

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	42,1	26,9	28,2	80,6	84,3	257,6	71,5	249,6	599,7	5,9	16,4	21,1

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê, <http://gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng lượng mưa năm 2023 tại trạm quan trắc Nam Định là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình các tháng của Tuyên Quang năm 2022

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	110,7	241,1	192,0	64,7	541,2	243,8	234,3	447,8	301,1	35,4	11,2	12,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, ở Tuyên Quang tháng mưa nhiều nhất gấp bao nhiêu lần tháng mưa ít nhất (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Nhiệt độ ở chân núi là 30⁰C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở đỉnh núi là 12⁰C, cho biết độ cao của núi là bao nhiêu m.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại trạm quan trắc Bãi Cháy năm 2023

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,4	19,6	21,5	24,3	27,7	29,1	30,1	28,5	27,9	26,6	23,3	19,2

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ trung bình các tháng nóng trong năm 2023 tại trạm quan trắc Bãi Cháy là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2022, tổng diện tích rừng nước ta là 14,8 triệu ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Hãy cho biết năm 2022, tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên nước ta chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất và tháng cao nhất tại một số trạm quan trắc của nước ta năm 2022

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất
Nam Định	15,1	30,4
Lạng Sơn	13,1	21,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, biên độ nhiệt độ trung bình năm ở trạm quan trắc Nam Định cao hơn biên độ nhiệt độ trung bình năm ở trạm quan trắc Lạng Sơn là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

CUỐI HỌC KÌ I

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Bài 6. Dân số, lao động và việc làm

- Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động và việc làm.

Bài 7. Đô thị hóa

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

Bài 9. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành theo thành phần kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bài 10. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển ngành nông nghiệp ở nước ta.
- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
- Khái quát được vai trò của lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển phân bố lâm nghiệp.
- Trình bày được vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

Bài 11. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

B. CÂU HỎI LUYỆN TẬP

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1. Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

- A. công nghiệp. B. thương mại. C. du lịch. D. nông nghiệp.

Câu 2. Đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. số lượng không lớn. B. trình độ rất cao.
C. chất lượng nâng lên. D. phân bố rất đều.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nguồn lao động Việt Nam?

- A. Người lao động cần cù, sáng tạo.
C. Mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu người.
- B. Chất lượng lao động ngày càng cao.
D. Chuyển biến cơ cấu theo ngành rất nhanh.
- Câu 4.** Chất lượng lao động nước ta ngày càng được nâng lên chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?
A. Giáo dục, văn hóa và y tế phát triển.
C. Dân số đông, gia tăng còn nhanh.
- B. Nhiều dân tộc, lao động và dồi dào.
D. Các đô thị có nhiều lao động kỹ thuật.
- Câu 5.** Lao động nước ta hiện nay tập trung nhiều nhất ở ngành
A. thủy sản.
B. dịch vụ.
C. công nghiệp.
D. nông nghiệp.
- Câu 6.** Tỷ lệ lao động ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của nước ta tăng nhanh chủ yếu do
A. kinh tế nhiều thành phần, ngành đa dạng.
C. hội nhập kinh tế toàn cầu, thu hút đầu tư.
- B. đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường.
D. tăng sự liên kết, đẩy mạnh hợp tác quốc tế.
- Câu 7.** Tỷ lệ lao động nông thôn nước ta hiện nay giảm chủ yếu do tác động của
A. tỉ suất sinh giảm, tỉ lệ người cao tuổi lớn.
C. công nghiệp hóa, nông nghiệp hàng hóa.
- B. cơ giới hóa, sản xuất gắn với thị trường.
D. di dân tự do, mở rộng hoạt động dịch vụ.
- Câu 8.** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia
A. Ấn Độ và Philippin.
C. Ấn Độ và Thái Lan.
- B. Ấn Độ và Malaixia.
D. Ấn Độ và Mianma.
- Câu 9.** Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?
A. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa.
C. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa.
- B. Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.
D. Giữ ổn định về tỉ trọng qua nhiều năm.
- Câu 10.** Phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng đến
A. việc sử dụng lao động.
C. tốc độ đô thị hóa.
- B. mức gia tăng dân số.
D. quy mô dân số của cả nước.
- Câu 11.** Quy mô dân số nước ta lớn đã gây sức ép đến vấn đề nào sau đây?
A. bảo đảm lương thực, khai thác tài nguyên đất, nâng cao mức sống.
B. giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức thu nhập.
C. nâng cao chất lượng cuộc sống, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường.
D. phát triển giáo dục, an ninh lương thực, sử dụng các tài nguyên.
- Câu 12.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động nước ta góp phần
A. thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.
C. phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- B. giảm tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm.
D. làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.
- Câu 13.** Giải pháp chủ yếu giải quyết tình trạng thất nghiệp ở khu vực thành thị nước ta hiện nay là
A. phát triển hoạt động phi nông nghiệp.
C. thực hiện tốt các chính sách dân số.
- B. hình thành nhiều vùng chuyên canh.
D. đa dạng nghề thủ công truyền thống.
- Câu 14.** Đô thị hóa ở nước ta hiện nay
A. tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.
C. đô thị đều có quy mô rất lớn.
- B. cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.
D. có nhiều loại đô thị khác nhau.
- Câu 15.** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế nước ta là
A. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tăng thu nhập cho người dân.
- B. tạo việc làm cho người lao động.
D. gây sức ép đến môi trường đô thị.
- Câu 16.** Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào dưới đây?
A. Sự phân hóa giàu nghèo tăng lên.
C. Sự phân bố dân cư không đều.
- B. Trình độ đô thị hóa thấp.
D. Tỷ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.
- Câu 17.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay
A. chỉ hình thành các khu kinh tế ven biển.
C. tập trung những ngành có hiệu quả thấp.
- B. làm thay đổi tỉ trọng các ngành kinh tế.
D. không có quan hệ với công nghiệp hóa.

Câu 18. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nước ta hiện nay

- A. giảm tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước.
- B. hình thành nhiều khu kinh tế ven biển.
- C. có tỉ trọng bằng nhau giữa các ngành.
- D. tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ.

Câu 19. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có xu hướng

- A. tăng xuất khẩu sản phẩm thô.
- B. giảm sản phẩm chất lượng cao.
- C. ít thu hút đầu tư nước ngoài.
- D. tăng tỉ trọng chế biến, chế tạo.

Câu 20. Nước ta khuyến khích phát triển thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu nhằm

- A. mở rộng thị trường sang các nước kinh tế phát triển hơn.
- B. giải quyết khó khăn về nguồn vốn, khoa học kĩ thuật.
- C. tăng cường chuyển giao day chuyên công nghệ hiện đại.
- D. tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 21. Thành phần kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay là do

- A. chi phối hoạt động của tất cả các ngành kinh tế.
- B. nắm giữ các ngành kinh tế then chốt của quốc gia.
- C. có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong cả nước.
- D. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP cả nước.

Câu 22. Thành phần kinh tế có vai trò định hướng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là

- A. tư nhân.
- B. tập thể.
- C. Nhà nước.
- D. ngoài Nhà nước.

Câu 23. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng

- A. tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
- B. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.
- C. tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng.
- D. tăng tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.

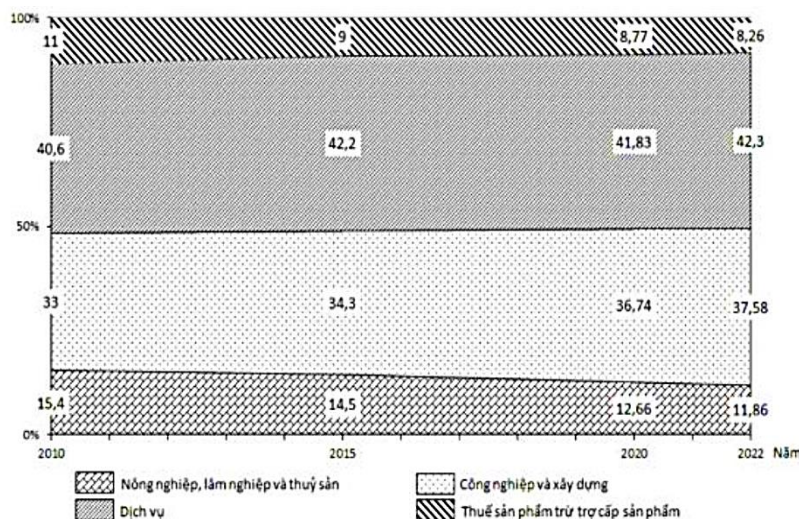
Câu 24. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời ở nước ta hiện nay chủ yếu do

- A. nhu cầu sản xuất, đời sống đa dạng.
- B. Cơ cấu dân số theo tuổi có thay đổi.
- C. các nguồn vốn đầu tư tiếp tục tăng.
- D. Cơ sở hạ tầng được hoàn thiện hơn.

Câu 25. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.
- B. tăng tỉ trọng các nhóm ngành chế biến, chế tạo.
- C. hạn chế việc mở rộng các khu chế xuất.
- D. tăng tỉ trọng kinh tế ngoài nhà nước.

Câu 26. Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ được cho dưới đây



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê)

- A. Tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng. B. Tỉ trọng dịch vụ luôn cao và tăng liên tục.
C. Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng giảm liên tục. D. Tỉ trọng ngành dịch vụ luôn chiếm cao nhất.

Câu 27. Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế?

- A. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.
B. Giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng; tăng tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo.
C. Hình thành, phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới có hiệu quả hơn.
D. Chú trọng phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, hình thành các cụm công nghiệp.

Câu 28. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt. B. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.
C. giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi. D. giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

Câu 29. Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là

- A. mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến. B. canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.
C. sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng. D. liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.

Câu 30. Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển

- A. với quy mô rất nhỏ. B. theo hướng bền vững. C. đẩy mạnh quảng canh. D. cơ cấu ít đa dạng.

Câu 31. Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là

- A. sử dụng kĩ thuật lai tạo giống mới. B. sản xuất chuyên canh quy mô lớn.
C. tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ. D. tăng trưởng công nghiệp chế biến.

Câu 32. Cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt ở nước ta là

- A. chè, hồi, quế. B. chè, tiêu, điều. C. hồi, chè, tiêu. D. cao su, tiêu, điều.

Câu 33. Sự suy giảm của nguồn hải sản ven bờ do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước. B. Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, mưa bão nhiều nơi.
C. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sạt lở bờ biển. D. Diện tích rừng ngập mặn giảm, ô nhiễm nước.

Câu 34. Khai thác thủy sản ở nước ta hiện nay

- A. chưa cải tiến về phương tiện. B. chỉ tập trung ở các sông lớn.
C. đang đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. D. sản lượng lớn hơn nuôi trồng.

Câu 35. Các cây trồng nào sau đây ở nước ta là cây công nghiệp lâu năm?

- A. Dâu tằm, lạc. B. Bông, hồ tiêu. C. Cà phê, cao su. D. Mía, đậu tương

Câu 36. Vật nuôi phổ biến nhất của nước ta hiện nay là

- A. lợn. B. bò. C. trâu. D. dê.

Câu 37. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có thuận lợi nào sau đây đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Thâm canh, tăng vụ và đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi.
B. Cải tạo đất trồng, hoạt động du lịch và nghỉ dưỡng quanh năm.
C. Môi trường nuôi trồng thủy sản, phát triển thủy điện và vận tải.
D. Nguồn nước đáp ứng sản xuất, ít bị nhiễm phèn và nhiễm mặn.

Câu 38. Ở các đồng bằng phát triển mạnh chăn nuôi lợn do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn thức ăn dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng, lao động đông.
B. Lao động kinh nghiệm, dịch vụ thú y tốt, nguồn vốn đầu tư lớn.
C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn, hạ tầng hiện đại, Nhà nước ưu tiên.
D. Dịch vụ thú y hoàn thiện, lao động dồi dào, thức ăn phong phú.

Câu 39. Điều kiện thuận lợi về tự nhiên để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp nước ta là

- A. các vùng đều nóng quanh năm, mưa nhiều. B. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh.
C. đất feralit có diện tích lớn ở một số vùng. D. khí hậu nóng ẩm, nhiều loại đất thích hợp.

Câu 40. Mục đích chủ yếu của việc tăng cường áp dụng khoa học - kĩ thuật và giống mới trong sản xuất

nông nghiệp nước ta là

- A. phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
- B. tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực.
- C. nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội.
- D. đẩy mạnh sản xuất theo hướng hàng hóa

Câu 41. Giải pháp chủ yếu nhằm giảm thiểu rủi ro khi nông sản rớt giá ở nước ta hiện nay là

- A. tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, mở rộng xuất khẩu.
- B. phát triển vùng chuyên canh lớn, thâm canh tăng năng suất.
- C. phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng hơn thị trường.
- D. đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, phát triển chế biến.

Câu 42. Nông nghiệp công nghệ cao đang là xu hướng phát triển mạnh ở nước ta chủ yếu do

- A. tăng sản lượng, kiểm soát tốt dịch bệnh.
- B. hiệu quả sản xuất cao, bảo vệ môi trường.
- C. phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, dễ tiêu thụ.
- D. tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Câu 43. Ngành lâm nghiệp của nước ta hiện nay

- A. đang đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tròn.
- B. hoạt động lâm sinh đang được chú trọng.
- C. các sản phẩm gỗ chưa phong phú.
- D. chỉ có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế.

Câu 44. Hoạt động chế biến gỗ và lâm sản nước ta hiện nay

- A. chỉ tập trung vào khai thác tre luồng và nứa.
- B. chủ yếu cung cấp nguồn gỗ củi, than củi.
- C. phát triển công nghiệp bột giấy và giấy.
- D. hoàn toàn do các xưởng gỗ tư nhân thực hiện.

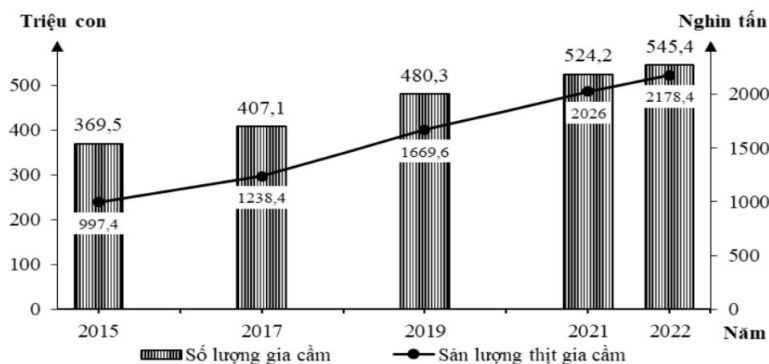
Câu 45. Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

- A. phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
- B. phá rừng để mở rộng diện tích đất trồng trọt.
- C. phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác.
- D. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

Câu 46. Ý nghĩa về mặt xã hội khi hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.
- B. tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.
- C. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.
- D. đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Câu 47. Cho biểu đồ:



Số lượng gia cầm và sản lượng thịt gia cầm nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, nxb Thống kê Việt Nam 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Giai đoạn 2015 - 2022, số lượng gia cầm tăng 1,3 lần.
- B. Số lượng gia cầm tăng, sản lượng thịt gia cầm giảm.
- C. Số lượng gia cầm tăng nhanh hơn sản lượng thịt gia cầm.
- D. Giai đoạn 2015 - 2022, sản lượng thịt gia cầm tăng 2,2 lần.

Câu 48. Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, thủy sản.
- B. cây công nghiệp, chăn nuôi, thủy sản nước lợ.
- C. cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc.
- D. cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, chăn nuôi.

Câu 49. Xuất khẩu trái cây nước ta có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. khối lượng nông sản lớn, nhu cầu thị trường tăng, vốn đầu tư nước ngoài nhiều.
- B. có chỉ dẫn địa lý rõ ràng, hiệu quả kinh tế cao, thị trường được mở rộng.
- C. diện tích tăng lên, công nghiệp chế biến phát triển, lao động nhiều kinh nghiệm.
- D. thay đổi giống cây trồng, trình độ lao động cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

Câu 50. Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Địa hình.
- B. Đất đai.
- C. Khí hậu.
- D. Nguồn nước.

Phần II. Câu trắc nghiệm Đúng/Sai (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Cho thông tin:

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Hình thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa (kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại) phát triển nhanh. Các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng chuyên canh quy mô lớn được mở rộng và phát triển. Nhiều hình thức sản xuất nông nghiệp mới được hình thành.

a) Nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao là những hình thức sản xuất nông nghiệp đã được hình thành ở nước ta từ rất sớm.

b) Các cây trồng mới có triển vọng hiện nay được ưu tiên chú trọng phát triển ở nước ta là cây dược liệu, cây cảnh, nấm.

c) Hiện nay phân bố sản xuất các vùng nông nghiệp nước ta có sự thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới sự tác động của khoa học công nghệ và thu hút đầu tư.

d) Để nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp của nước ta hiện nay, giải pháp quan trọng hàng đầu là chuyển đổi sang sản xuất theo chiều rộng, ứng dụng công nghệ cao, phát huy tiềm năng lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa ở nước ta đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là từ sau khi thực hiện công cuộc Đổi mới, quá trình đô thị hóa đã diễn ra nhanh, không gian đô thị được mở rộng và lối sống thành thị ngày càng phổ biến.

a) Dân thành thị nước ta tăng nhanh, tỉ lệ dân thành thị cao hơn nông thôn.

b) Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, lối sống thành thị rất phổ biến ở nông thôn.

c) Nước ta đang phát triển các chuỗi, cụm đô thị tạo mối liên kết mỗi vùng và trên cả nước.

d) Đô thị hóa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu hút đầu tư.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp. Các hoạt động lâm nghiệp gồm có khai thác, chế biến lâm sản và lâm sinh.

a) Rừng của nước ta có nhiều loại gỗ quý và nhiều loại lâm sản có giá trị kinh tế cao.

b) Sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên tăng, khai thác rừng trồng được quản lý chặt chẽ.

c) Khó khăn trong phát triển lâm nghiệp là chất lượng rừng còn thấp, tác động của biến đổi khí hậu.

d) Hoạt động khoanh nuôi, bảo vệ rừng được chú trọng và áp dụng công nghệ gắn với lâm nghiệp.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Chăn nuôi gia cầm là một trong những ngành quan trọng, góp phần cung cấp nguồn thực phẩm cho nước ta. Năm 2023 sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 2,31 triệu tấn chiếm gần 30 % tổng sản lượng thịt các loại. Tổng đàn gia cầm có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn từ 2016 đến 2023, năm 2016 tổng đàn gia cầm là 395,5 triệu con đến năm 2023 đạt 559,4 triệu con. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng đàn gia cầm lớn nhất cả nước với tổng số đàn là 132,4 triệu con.

(Số liệu theo Cục chăn nuôi; Tổng cục thống kê Việt Nam)

- a) Tổng đàn gia cầm có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn từ 2016 đến 2023 do thay đổi phương thức nuôi, phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.
- b) Chăn nuôi gia cầm nước ta phát triển không đều giữa các vùng.
- c) Chăn nuôi gia cầm là nguồn cung cấp sản lượng thịt lớn nhất trong tổng sản lượng thịt các loại của nước ta năm 2023.
- d) Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng đàn gia cầm lớn nhất cả nước chủ yếu do đây là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm chăn nuôi.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Năm 2023, lúa đông xuân nước ta có sản lượng là 20189,3 nghìn tấn, diện tích là 2952,6 nghìn ha. Hãy cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2023, lực lượng lao động của nước ta là 52,4 triệu người, lao động nam là 27,9 triệu người. Hãy cho biết tỉ lệ lao động nam trong tổng lao động của nước ta là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2022, dân số nước ta là 99 467,9 nghìn người, trong đó dân số nam là 49 586,9 nghìn người. Tỉ số giới tính của nước ta là bao nhiêu % ? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2023, diện tích trồng ngô của nước ta là 884,6 nghìn ha và năng suất là 50,2 tạ/ha. Tính sản lượng ngô của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

**Sản lượng gỗ khai thác của cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng
năm 2010 và năm 2023**

(Đơn vị: nghìn m³)

Năm	2010	2023
Cả nước	6061,8	21632,3
Đồng bằng sông Hồng	265,2	941,8

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết sản lượng gỗ khai thác tăng thêm năm 2023 so với năm 2010 của cả nước gấp bao nhiêu lần của vùng Đồng bằng sông Hồng (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2023, tỉnh Hải Dương (cũ) có diện tích tự nhiên là 1 668,2 km² và dân số là 1 956,9 nghìn người. Tính mật độ dân số của tỉnh Hải Dương năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).